

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2022/DS-PT
Ngày: 02-8-2022
V/v tranh chấp đòi QSD đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*
+ *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Văn Cường
+ *Các Thẩm phán:* Ông Lương Thanh Bn, bà Vũ Thị Thanh Hòa
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Cao Thị Mai - Thư ký Tòa án tỉnh Bình Thuận
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 101/2021/TLPT-DS ngày 25/10/2021, về việc “*Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2021/DS-ST, ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2022/QĐ PT ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1956; nơi cư trú: Xóm 4, thôn 2, xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Minh H1, sinh 1971,

Địa chỉ: Số 265 đường X, phường P, TP. P1, tỉnh bình thuận.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Vũ Tuấn H2, Văn phòng Luật sư Vũ Tuấn H2, Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Phạm B, sinh năm 1964 và bà Võ Thị C, sinh năm 1969; cùng nơi cư trú: Xóm 4, thôn 2, xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Ông B đã ủy quyền cho bà C theo giấy ủy quyền ngày 28/5/2021. Ông B, bà C đều có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ A quan:

1. Ông Trần Văn A1, sinh năm 1991;

2. Bà Trần Thị Mỹ A2, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Đều ở Xóm 2, thôn 4, xã K, huyện T, Bình Thuận.

3. Ông Trần Văn A3, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Xóm 4, thôn 2, xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

4. Bà Trần Thị A4, sinh năm 1984; nơi cư trú: Tổ 5, khu phố 5, thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh Bình Thuận.

5. Ông Trần Văn A5, sinh năm 1988; nơi cư trú: Xóm 4, thôn 2, xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

6. Bà Trần Thị A6, sinh năm 1995; nơi cư trú: Phường Tân Thới Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Các ông, bà Trần Thị Mỹ A2, Trần Thị A6, Trần Thị A4, Trần Văn A3, Trần Văn A5 đều đã ủy quyền cho ông Trần Văn A1 theo các giấy ủy quyền vào ngày 06/11/2020, ngày 09/11/2020 và ngày 10/8/2021.

Tại phiên tòa có mặt: Ông Lê Minh H1, bà Võ Thị C, ông Trần Văn A1 và Luật sư của nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị A trình bày:

Bà Nguyễn Thị A và ông Trần L1 là vợ chồng. Ông L1 đã chết vào năm 2003, không để lại di chúc. Bà A, ông L1 có 06 người con gồm: Trần Thị Mỹ A2, Trần Văn A3, Trần Thị A4, Trần Văn A5, Trần Văn A1 và Trần Thị A6. Nguồn gốc thửa đất số 232, tờ bản đồ số 11, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 656348, cấp ngày 19/9/1995, diện tích 1.740m² là do Nhà nước giao và cấp quyền sử dụng cho hộ gia đình ông L1 gồm 07 thành viên là ông L1, bà A và 05 người con L1 nêu trên, không có chị Trần Thị A6. Sau khi được cấp đất, gia đình bà A sử dụng A tục, ổn định, không có tranh chấp.

Năm 2002, ông L1 bị bệnh nặng, kinh tế gia đình gặp khó khăn nên bà A đã cho vợ chồng ông Phạm B, bà Võ Thị C thuê quyền sử dụng thửa đất số 232 này; thỏa thuận thời hạn cho thuê là 10 năm, đến hết năm 2012; giá cho thuê là 2.100.000đ/1.740m²/10 năm; ông B, bà C đã giao đủ tiền thuê đất này cho bà A và bà A đã sử dụng trả chi phí chữa bệnh cho ông L1; bà A cũng đã giao thửa đất này cho ông B, bà C sử dụng; các bên viết 01 giấy cho thuê đất giao cho ông B cất giữ, không có công chứng, chứng thực.

Hết thời hạn cho thuê, anh Trần Văn A5 đến yêu cầu ông B, bà C trả lại thửa đất này cho gia đình bà A sử dụng. Ông B xin được sử dụng đất thêm 5 năm vì kinh tế gia đình ông B đang khó khăn nên gia đình bà A thống nhất cho ông B sử dụng thửa đất này thêm 5 năm nữa. Đến năm 2020, anh Trần Văn A1 yêu cầu ông B, bà C trả lại thửa đất này nhưng ông B, bà C cho rằng bà A đã chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất này cho ông B, bà C nên không đồng ý trả, chỉ đồng ý cho chuộc lại với giá 64.600.000đ/1.740 m². Bà A không đồng ý nên đã làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã H giải quyết. Tại buổi hòa giải của Ủy ban nhân dân xã H, ông B, bà C yêu cầu bà A phải chuộc lại quyền sử dụng đất thửa này với giá 40.000.000đ/1.000m²; bà A chỉ đồng ý chuộc lại với giá 15.000.000đ/1.000m²; các

bên không thống nhất được việc giải quyết, kết quả hòa giải không thành nên bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà A xác định thời hạn cho thuê quyền sử dụng đất đến nay đã hết. Vì vậy bà A yêu cầu buộc ông B, bà C phải trả lại cho bà A quyền sử dụng thửa đất số 232, tờ bản đồ số 11, GCN QSDĐ số B 656348, cấp ngày 19/9/1995, hiện nay là thửa số 57, tờ bản đồ số 89, có diện tích 1.849,8m² theo Mảnh trích đo địa Bnh ngày 03/02/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai T.

Bà A không chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông B, bà C nên không có ký giấy chuyển nhượng ghi ngày 25/12/2003 mà ông B, bà C đã cung cấp. Bà A không yêu cầu giải quyết đối với giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất thể hiện theo giấy chuyển nhượng đề “Giấy Sang Nhượng”, ghi ngày 25/12/2003 mà ông B, bà C đã cung cấp. Ngoài ra, bà A không còn có yêu cầu nào khác trong vụ án.

Bị đơn ông Phạm B, bà Võ Thị C trình bày:

Vào năm 2003, vợ chồng ông Phạm B, bà Võ Thị C có nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị A quyền sử dụng thửa đất số 232, tờ bản đồ số 11, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 656348, cấp ngày 19/9/1995. Thỏa thuận giá chuyển nhượng là 2.000.000đ/1.740m²; thời hạn chuyển nhượng là vĩnh viễn cho đến khi Nhà nước thu hồi; ông B đã giao đủ 2.000.000đ cho bà A; bà A cũng giao thửa đất này cho ông B, bà C sử dụng; hai bên có viết giấy chuyển nhượng giao cho ông B giữ, không có công chứng, chứng thực; giấy này Bnh là giấy ghi tiêu đề “Giấy Sang Nhượng” và ghi ngày 25/12/2003 mà ông B, bà C đã cung cấp trong hồ sơ vụ án. Thời điểm đó, ông L1 đang điều trị bệnh ở bệnh viện, không trực tiếp tham gia nhưng ông L1 biết và đồng ý, thống nhất với việc chuyển nhượng; những người con của ông L1, bà A đều còn nhỏ nên không tham gia việc chuyển nhượng; việc chuyển nhượng cũng không có ai chứng kiến, làm chứng.

Ông B, bà C sử dụng đất liên tục, ổn định, không có biến động, nộp thuế, phí đầy đủ, không có tranh chấp. Đến khoảng tháng 6/2020, anh Trần Văn A1 đến ngõ lời chuộc lại thửa đất này để sử dụng; ông B, bà C chỉ đồng ý cho chuộc lại theo giá thị trường, các bên không thống nhất được. Sau đó, bà A làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã H giải quyết. Tại buổi hòa giải của Ủy ban nhân dân xã H ông B, bà C đồng ý cho bà A chuộc lại quyền sử dụng đất này với giá 40.000.000đ/1.000m², bà A chỉ đồng ý chuộc lại quyền sử dụng đất này với giá 15.000.000đ/1.000m²; các bên không thỏa thuận thống nhất được, kết quả hòa giải không thành. Sau đó, bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông B, bà C xác định bà A đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho ông B, bà C nên ông B, bà C không chấp nhận yêu cầu của bà A, không đồng ý trả lại quyền sử dụng đất này cho bà A.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/10/2020 (bút lục số 34), ông B, bà C có ý kiến yêu cầu giải quyết đối với giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà hai bên đã xác lập theo giấy chuyển nhượng viết tay ghi ngày 25/12/2003 mà ông B, bà C đã cung cấp. Tòa án đã giải thích cho ông B, bà C biết quy định của pháp luật

về trình tự, thủ tục khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng sau đó ông B, bà C không khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết đối với giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất này. Tại phiên tòa, ông B, bà C cũng không yêu cầu giải quyết đối việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giấy chuyển nhượng ghi ngày 25/12/2003. Ngoài ra, ông B, bà C cũng không có yêu cầu gì trong vụ án.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ A quan gồm: anh Trần Văn A1 và chị Trần Thị Mỹ A2, anh Trần Văn A3, chị Trần Thị A4, anh Trần Văn A5, chị Trần Thị A6 do anh Trần Văn A1 đại diện trình bày:

Về nội dung A quan đến quan hệ nhân thân, nguồn gốc thửa đất số 232, tờ bản đồ số 11, GCN QSDĐ số B 656348, cấp ngày 19/9/1995 và nội dung giao dịch cho thuê quyền sử dụng đất giữa bà A với ông B, bà C thì anh A1, chị A2, anh A3, chị A4, anh A5, chị A6 trình bày thống nhất như nội dung bà Nguyễn Thị A đã trình bày nêu trên.

Ngoài ra anh A1, chị A2, anh A3, chị A4, anh A5, chị A6 còn trình bày các vấn đề như sau: Anh A1, chị A2, anh A3, chị A4, anh A5 và chị A6 đều không có trực tiếp tham gia vào giao dịch cho thuê quyền sử dụng đất giữa bà A và ông B, bà C vào năm 2002; sau khi biết được sự việc thì anh A1, chị A2, anh A3, chị A4, anh A5, chị A6 thống nhất với việc cho thuê đất này. Ngày 22/10/2018, gia đình bà A đã thống nhất thực hiện hoàn tất thủ tục thừa kế, chuyển cho cá nhân bà A được toàn quyền sử dụng đối với tất cả thửa đất có trong GCN QSDĐ số B 656348, cấp ngày 19/9/1995, trong đó có thửa đất số 232; việc chuyển quyền này đã hoàn tất và được ghi nhận tại phần những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận trong GCN QSDĐ; do đó hiện nay anh A1, chị A2, anh A3, chị A4, anh A5 và chị A6 hiện không có phần quyền sử dụng trong thửa đất số 232 này. Vì vậy, anh A1, chị A2, anh A3, chị A4, anh A5, chị A6 không có yêu cầu gì trong vụ án mà chỉ có ý kiến thống nhất với yêu cầu của bà A là buộc ông B, bà C phải trả lại cho cá nhân bà A quyền sử dụng thửa đất số 232, tờ bản đồ số 11, GCN QSDĐ số B 656348, cấp ngày 19/9/1995.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2021/DS-ST, ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 157 và khoản 2 Điều 158; các Điều 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 166, 579 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 169 Luật đất đai năm 2013; Điểm đ khoản 1 Điều 12 C quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1]. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A đối với ông Phạm B, bà Võ Thị C về việc buộc ông B, bà C phải trả lại cho bà A quyền sử dụng diện tích đất 1.849,8m² thuộc thửa đất số 232, tờ bản đồ số 11, GCN QSDĐ số B 656348, cấp ngày 19/9/1995 (nay là thửa số 57, tờ bản đồ số 89 theo Mảnh trích đo địa Bnh ngày 03/02/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T), tọa lạc tại đồng xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

[2] Về án phí: Miễn nộp toàn bộ án phí cho bà Nguyễn Thị A.

[3] Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị A phải chịu 4.549.800 đồng chi phí tố tụng trong vụ án, gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí đo đạc. Khấu trừ vào 4.549.800 đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng bà A đã nộp theo biên lai thu tiền ngày 05/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện T và hóa đơn giá trị gia tăng ngày 26/02/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai T. Sau khi khấu trừ, bà A đã nộp đủ chi phí tố tụng trong vụ án.

Ngoài ra, tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27 tháng 8 năm 2021, ông Trần Văn A1 làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề C Tòa án tuyên bố hợp đồng thuê quyền sử dụng đất là vô hiệu, kiến C cơ quan chức năng thu hồi quyền sử dụng đất của ông Phạm B, buộc ông B trả lại đất đang sử dụng cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị A.

Ngày 02 tháng 9 năm 2021, bà Nguyễn Thị A làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề C Tòa án tuyên bố hợp đồng thuê quyền sử dụng đất là vô hiệu, đề C Tòa án tỉnh cho giám định chữ viết và chữ ký của nguyên đơn trong giấy sang nhượng đất mà ông B cung cấp cho Tòa án; đồng thời buộc ông B trả lại đất đang sử dụng cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Trần Văn A1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Ông Lê Minh H1 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề C hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị A, sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A buộc ông Phạm B, bà Võ Thị C phải trả lại cho bà A quyền sử dụng diện tích đất 1.849,8m² thuộc thửa đất số 232, tờ bản đồ số 11, GCN QSDĐ số B 656348, cấp ngày 19/9/1995 (nay là thửa số 57, tờ bản đồ số 89 theo Mạnh trích đo địa Bnh ngày 03/02/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T), tọa lạc tại đồng xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến về vụ án và đề C hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại, do có nhiều sai sót, như: xác định quan hệ pháp luật bị tranh chấp không đúng dẫn đến việc giải quyết nội dung không đúng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự; đất cấp cho hộ nhưng chỉ có một mình bà A ký, còn các thành viên khác không ký, như vậy hợp đồng có được công nhận hay không vv...

- Ông Lê Minh H1 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất như ý kiến của Luật sư.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu ý kiến về vụ án và đề C hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị A và ông Trần Văn A1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2021/DS-ST, ngày 24 tháng 8 năm 2021 của

Tòa án nhân dân huyện T. Người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên tranh luận và lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của của bà Nguyễn Thị A và của ông Trần Văn A1, hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Trong suốt quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng vào năm 2002, nguyên đơn đã cho bị đơn ông B, bà C thuê quyền sử dụng thửa đất số 232 với thời hạn cho thuê là 10 năm, đến hết năm 2012 khi đó hai bên có làm giấy viết tay do vợ chồng bị đơn cất giữ.

Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn và ông A1 lại cho rằng vào năm 2002, nguyên đơn cho bị đơn thuê quyền sử dụng thửa đất hai bên chỉ nói miệng không làm giấy tờ.

Như vậy, lời khai trước và lời khai sau của phía nguyên đơn mâu thuẫn nhau, nên không có căn cứ để hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Trong khi phía bị đơn cung cấp 01 giấy chuyển nhượng viết tay ghi tiêu đề “Giấy Sang Nhượng:” ghi ngày 25/12/2003; theo đó nguyên đơn bán cho bị đơn 1, 7 sào đất (mà theo nguyên đơn xác định là thửa đất số 232, tờ bản đồ số 11, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 656348, cấp ngày 19/9/1995, diện tích 1.740 m² đất lúa) với giá 2.000.000 đồng.

[3] Thực tế, vợ chồng bị đơn đã sử dụng thửa đất số 232 nêu trên A tục (theo phía nguyên đơn khai năm 2002, còn theo giấy sang nhượng từ năm 2003) đến tháng 07/2020 thì nguyên đơn mới tranh chấp và yêu cầu Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận giải quyết;

[4] Như vậy, lời khai của nguyên đơn cho rằng cho bị đơn thuê đất với thời hạn 10 năm là không có căn cứ.

[5] Sau đó nguyên đơn lại cho rằng khi hết thời hạn thuê các bên thỏa thuận thống nhất tiếp tục cho vợ chồng bị đơn sử dụng đất này thêm 05 năm nữa, nên đến tháng 07/2020 nguyên đơn mới tranh chấp. Nhưng nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình; trong khi bị đơn không thừa nhận lời khai này của nguyên đơn, nên lời khai này của nguyên đơn là không có căn cứ để hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Hơn nữa, tại biên bản hòa giải ngày 30/7/2020 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận nguyên đơn đồng ý chuộc lại quyền sử dụng thửa đất số 232 nêu trên với giá 15.000.000đ/1.000m². Như vậy chứng tỏ nguyên đơn đã bán đất cho bị đơn, nên nguyên đơn mới đồng ý chuộc lại.

[7] Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm,

nguyên đơn không thừa nhận chữ viết, chữ ký ghi “A/Sỹ” trong “Giấy Sang Nhượng:” đề ngày 25/12/2003 là của nguyên đơn.

[8] Theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án tỉnh Bình Thuận đã trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Thuận giám định chữ viết, chữ ký ghi “A/Sỹ” trong “Giấy Sang Nhượng:” đề ngày 25/12/2003 để xác định có phải là chữ viết, chữ ký của nguyên đơn hay không.

[9] Tại Kết luận giám định số 726/KL-KTHS, ngày 08 tháng 7 năm 2022 Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Thuận kết luận: *“Không đủ cơ sở kết luận chữ ký (dạng chữ viết) “A/Sỹ” dưới mục người “NGƯỜI BÁN” trên tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết của Nguyễn Thị A trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 M2 có phải do cùng một người viết ra hay không”*.

[10] Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ A quan ông Trần Văn A1 kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[11] Kháng cáo của bà A, ông A1 và đề C của Luật sư không có căn cứ để hội đồng xét xử. Bản án sơ thẩm vì vậy được giữ nguyên như đề C của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tại phiên tòa phúc thẩm.

[12] Do kháng cáo không được chấp nhận và Bản án sơ thẩm được giữ nguyên, nên Trần Văn A1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; bà Nguyễn Thị A là người cao tuổi được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm và miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị A và của ông Trần Văn A1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2021/DS-ST, ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ vào: Khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 157 và khoản 2 Điều 158; các Điều 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 166, 579 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 169 Luật đất đai năm 2013; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 C quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A đối với ông Phạm B, bà Võ Thị C về việc buộc ông B, bà C phải trả lại cho bà A quyền sử dụng diện tích 1.849,8m² đất thuộc thửa đất số 232, tờ bản đồ số 11, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 656348, cấp ngày 19/9/1995 (nay là thửa số 57, tờ bản đồ số 89 theo Mảnh trích đo địa Bnh ngày 03/02/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T), tọa lạc tại đồng xã H, huyện Tánh Linh, tỉnh

Bình Thuận.

- Bà Nguyễn Thị A được miễn án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm.
- Buộc bà Nguyễn Thị A phải chịu 4.549.800 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc; bà A đã nộp đủ chi phí tố tụng.
- ông Trần Văn A1 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0007443, ngày 13-9-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Ông A1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án 02 -8-2022

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THADS huyện T;
- TAND huyện T;
- Những người tham gia tố tụng (theo địa chỉ);
- Tổ HCTP –TABT;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đặng Văn Cường